

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 189/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30/5/2019
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Văn Cầu
2. Ông Lê Thanh Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 72/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp “*Ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2019/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1985 (Có mặt).

Nơi cư trú: Tổ 15, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Huỳnh Phước T, sinh năm 1985 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Số 264, tổ 6, ấp P, xã M, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 14/02/2019 và trong quá trình tố tụng, lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị V trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông T kết hôn với nhau vào năm 2005, hôn nhân do quen biết, tự nguyện sống chung như vợ chồng, không có tổ chức đám cưới, không có đăng ký kết hôn.

Sau khi kết hôn ông bà về sống chung với gia đình cha mẹ chồng, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc êm ấm hơn 1 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên

nhân do bất đồng trong cuộc sống, ông T sinh ra nhậu nhẹt thường xuyên, mỗi khi có rượu vào thường hay kiếm chuyện chửi mắng, nhục mạ bà vô cớ, thậm chí đánh đập bà. Từ đó, dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, không còn tôn trọng, tin tưởng nhau nữa, nên ông bà luôn bất hòa, không tìm được hạnh phúc gia đình, áp lực cuộc sống ngày càng đè nặng quá sức chịu đựng của bà. Từ năm 2017, ông bà không còn sống chung với nhau và ly thân đến nay hơn 1 năm. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó bà yêu cầu Tòa án giải quyết bà được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Ông bà có 2 con chung là cháu Huỳnh Tiến Đ, sinh ngày 28/6/2006 và Huỳnh Hương G, sinh ngày 27/4/2011. Hiện 2 cháu đang sống với ông T và ông bà nội. Trong đơn khởi kiện bà yêu cầu sau khi ly hôn được nuôi 02 con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Sau đó, ngày 27/3/2019 bà có Đơn rút lại yêu cầu nuôi con, để ổn định cuộc sống của các con bà đồng ý để ông T được tiếp tục nuôi con, yêu cầu ông T phải tạo điều kiện cho bà trong việc tới lui thăm con chung, không được ngăn cản. Về việc cấp dưỡng nuôi con, bà tự nguyện cấp dưỡng nuôi con, mỗi cháu 700.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu trưởng thành.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có

Bị đơn – Ông Huỳnh Phước T: Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà V.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày và kết quả thu thập chứng cứ:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Phiếu gửi Đơn khởi kiện và tài liệu kèm theo cho ông T; Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (Bản sao); Giấy khai sinh của cháu Đ và G (Bản sao); Giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản sao).

- Bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ gồm: Không.

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản không lấy được lời khai của ông Huỳnh Phước T và Biên bản xác minh tình trạng cư trú của ông T cùng ngày 03/4/2019; Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 03/4/2019; 02 Tờ ghi ý kiến của cháu Đ và cháu G.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Bà V rút lại việc tự nguyện cấp dưỡng nuôi con.

- Bị đơn: Vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng,

nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị V với ông Huỳnh Phước T; Về con chung: Giải quyết ông T được nuôi 02 con chung, bà V không cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: Bà V trình bày tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét; về nợ chung: Bà V xác định không có nên không xem xét; Về án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm: Bà V phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị V có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Huỳnh Phước T, do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Huỳnh Phước T có nơi cư trú tại tổ 6, ấp P, xã M, huyện C (Thể hiện tại Biên bản xác minh ngày 03/4/2019 - Bút lục số 37), theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Bị đơn là ông Huỳnh Phước T đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về phiên đối chất, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân:

Theo lời trình bày của bà V, bà và ông T chung sống với nhau từ năm 2005, không có tổ chức đám cưới và đến nay không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống giữa bà V và ông T xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục. Theo bà V là do bất đồng trong cuộc sống nên ông bà luôn bất hòa, không tìm được hạnh phúc gia đình, bà và ông T đã ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay bà V kiên quyết ly hôn.

Theo Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân của bà V và ông T, ông Huỳnh Văn Khai – cha ruột của ông T trình bày: Vợ chồng T chung sống với nhau từ năm 2005, nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn.

Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M, trong Đơn xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 14/02/2019, nội dung: *“Xác nhận bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1985, về tình trạng hôn nhân sống như vợ chồng với ông Huỳnh Phước T, sinh năm 1985 nhưng chưa đăng ký kết hôn”* (Bút lục số 07).

Từ những nêu trên, xác định bà V và ông T chung sống như vợ chồng từ năm 2005 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, trong trường hợp nam nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Nay bà V yêu cầu Tòa án giải quyết bà được ly hôn với ông T, do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định *“Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng”*, hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị V và ông Huỳnh Phước T là vợ chồng.

2.2 Về con chung: Trong thời gian chung sống bà V và ông T có 02 con chung là Huỳnh Tiến Đ, sinh ngày 28/6/2006; Huỳnh Hương G, sinh ngày 27/4/2011. Hiện 02 cháu đang sống với ông T. Bà V đồng ý giao 02 con chung cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Theo Tờ ghi ý kiến của cháu G và cháu Đ do hai cháu tự ghi thì các cháu có nguyện vọng được ở với ba là ông T. Vì vậy Hội đồng xét xử giao hai con chung là cháu Đ và cháu G cho ông T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là phù hợp với quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bị đơn là ông T không có văn bản về yêu cầu bà V cấp dưỡng nuôi con. Bà V trước đây có ý kiến tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng cho mỗi cháu 700.000 đồng/tháng, tại phiên tòa bà V đã rút lại việc tự nguyện cấp dưỡng nuôi con, được hội đồng xét xử chấp nhận, do đó bà V không phải cấp dưỡng nuôi con.

2.3 Về tài sản chung của vợ chồng: Bà V trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2.4 Về nợ chung của vợ chồng: Bà V trình bày không có nên Tòa án không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà V là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Bà V và ông T có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 14; Khoản 2 Điều 53; Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị V và ông Huỳnh Phước T là vợ chồng.

2. Về con chung: Ông Huỳnh Phước T được tiếp tục nuôi 2 con chung là Huỳnh Tiến Đ, sinh ngày 28/6/2006 và Huỳnh Hương G, sinh ngày 27/4/2011. Bà Nguyễn Thị V không phải cấp dưỡng nuôi con. Ông T tạo điều kiện cho bà V trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị V phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014107 ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị V có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (30/5/2019).

Ông Huỳnh Phước T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh